

Số: 141./CV - CĐ

Biên Hòa, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BẢN GIẢI TRÌNH

“Về việc giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC kiểm toán năm 2022”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán năm 2022 của Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai.

Nay Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai xin giải trình một số nguyên nhân cơ bản làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm so với năm 2021 số tiền 9.976.385.125, tương đương giảm 51,86% như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2021	NĂM 2022	TĂNG/GIẢM	TỶ LỆ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.658.744.276.682	3.171.994.656.000	513.250.379.318	19,30%
2	Giá vốn hàng bán	2.588.964.160.969	3.097.634.987.468	508.670.826.499	19,65%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	922.293.234	3.663.377.410	2.741.084.176	297,20%
4	Chi phí tài chính	3.127.672.616	10.179.280.377	7.051.607.761	225,46%
5	Chi phí bán hàng	27.238.887.366	30.062.526.645	2.823.639.279	10,37%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.358.134.955	25.589.602.574	10.231.467.619	66,62%
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.958.948.599	12.123.449.238	(12.835.499.361)	-51,43%
8	Thu nhập khác	311.825.090	817.572.241	505.747.151	162,19%
9	Chi phí khác	759.369.460	1.036.947.622	277.578.162	36,55%
10	Lợi nhuận khác	(447.544.370)	(219.375.381)	228.168.989	-50,98%
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	24.511.404.229	11.904.073.857	(12.607.330.372)	-51,43%
12	Thuế TNDN	5.191.233.223	2.642.106.158	(2.549.127.065)	-49,10%
13	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	19.238.352.824	9.261.967.699	(9.976.385.125)	-51,86%



Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu nhiều tác động của các yếu tố không thuận lợi như:

- Giá xăng dầu luôn ở mức cao, trong năm 2022 ghi nhận mức giá xăng dầu với biên độ giao động tăng/giảm mạnh, biến động bất thường khó lường.
- Chiết khấu thay đổi thường xuyên, khó dự đoán.
- Tình hình nguồn cung khan hiếm và không ổn định, có những thời điểm không có hàng để bán.

Những yếu tố trên gây rất nhiều khó khăn trong công tác điều hành nên hiệu quả kinh doanh bị suy giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021.

1. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay ngân hàng) tăng 7.051.607.761, tương đương tăng 225,46% do năm 2022 khoản vay và nợ thuê tài chính là 319.458.353.900đ, tăng 195.928.353.900đ.

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10.231.467.619đ, tương đương 66,62% do các nguyên nhân sau:

- Trích lập dự phòng tăng: Theo bản án số 09/2022/HS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, số tiền ông Nguyễn Xuân Toàn phải bồi thường cho Công ty do biến thủ tiền hàng là 3.913.807.794 VNĐ. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% cho khoản công nợ này trong năm 2022.

- Chi phí tiếp khách và chi phí quản lý doanh nghiệp khác tăng do năm 2022 Công ty phát triển mở rộng quy mô hoạt động trên địa bàn các tỉnh thành, phát triển thêm nhiều nhóm khách hàng mới (khách công nghiệp, khách dự án), cung cấp hàng cho nhiều dự án trọng điểm Quốc Gia như dự án Sân bay Long Thành, dự án cao tốc Bắc Nam, nhà máy sản xuất như Xi Măng Nghi Sơn, Xi Măng Hà Tiên....

3. Tỷ lệ tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 12.607.330.372đ, tương đương giảm 51,43%.

Trên đây là giải trình của Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai về nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 biến động giảm 51,86% so với năm 2021.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCK Hà Nội; UBCK NN
- HĐQT, BKS; BGD;
- Lưu Văn thư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 41.596.000.000 VND, tương đương với 4.159.600 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Le - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ấp 4, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 51, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Dầu Giây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ngã 3 Dầu Giây, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Thạnh, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1, Khu phố 3, Thị Trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
9	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Km 135, Quốc lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
11	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất Đốt Đồng Nai	Căn hộ số 3.35, Tầng 3, Tòa nhà chung cư Sunrise City North, số 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Cửa hàng Xăng dầu Suối Nho - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Hương lộ 16, tổ 7, ấp 5B, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2022
Ông Phạm Văn Nam	Thành viên	
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Huỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2022

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2022
Ông Vũ Hoàng Huynh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/03/2022 (giữ chức Phó Giám đốc đến ngày 24/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/03/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng và thay đổi sở hữu của 595.620 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành từ ông Trần Văn Quyền theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐ-CNCPCĐĐN ngày 19 tháng 07 năm 2022.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



NGUYỄN THANH HOA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 257/2023/BCKT-HCM.00914



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.337.117.460	261.272.782.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.863.525.260	24.386.620.113
1. Tiền	111		31.863.525.260	24.386.620.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	123.500.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.500.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.127.126.536	172.783.729.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	97.631.071.128	83.836.671.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	94.111.444.025	79.484.592.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.000.000.000	4.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	51.799.073.693	3.439.160.405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(6.328.270.104)	(1.890.503.358)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.8	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	140	5.9	59.061.956.524	42.570.412.484
1. Hàng tồn kho	141		59.061.956.524	42.570.412.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.784.509.140	1.532.020.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	409.018.229	488.943.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		820.409.753	1.043.077.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	3.555.081.158	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.000.189.773	25.776.944.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.947.338.000	671.890.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	2.370.448.000	125.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	576.890.000	546.890.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.439.366.620	21.937.668.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	10.060.706.010	10.423.722.427
- Nguyên giá	222		33.478.932.583	31.180.905.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.418.226.573)	(20.757.183.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	11.378.660.610	11.513.945.915
- Nguyên giá	228		12.677.677.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.299.016.954)	(1.163.731.649)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	70.610.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	-	70.610.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	11.100.000.000	1.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.513.485.153	1.996.775.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.513.485.153	1.996.775.690
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.337.307.233	287.049.726.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		342.856.157.133	136.180.151.985
I. Nợ ngắn hạn	310		338.017.590.466	134.494.652.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.847.402.464	2.359.874.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	7.156.841.150	1.875.594.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	58.504.642	354.817.434
4. Phải trả người lao động	314		3.134.894.010	2.793.105.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.956.615.907	555.193.728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.502.948.829	2.872.429.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	319.458.353.900	123.530.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	842.029.564	153.637.495
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.838.566.667	1.685.499.242
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	4.838.566.667	1.685.499.242
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.481.150.100	150.869.574.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	158.481.150.100	150.869.574.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.596.000.000	41.596.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.596.000.000	41.596.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.594.900.000	20.594.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.323.598.766	12.323.598.766
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.966.651.334	76.355.075.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		74.704.683.635	57.116.722.880
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.261.967.699	19.238.352.824
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.337.307.233	287.049.726.455

NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu

VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.171.994.656.000	2.658.744.276.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.187.108	18.765.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	3.171.926.468.892	2.658.725.511.271
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.097.634.987.468	2.588.964.160.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		74.291.481.424	69.761.350.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.663.377.410	922.293.234
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.179.280.377	3.127.672.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.179.280.377	3.127.672.616
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	30.062.526.645	27.238.887.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	25.589.602.574	15.358.134.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.123.449.238	24.958.948.599
11. Thu nhập khác	31	6.7	817.572.241	311.825.090
12. Chi phí khác	32	6.8	1.036.947.622	759.369.460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(219.375.381)	(447.544.370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.904.073.857	24.511.404.229
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	2.642.106.158	5.191.233.223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	81.818.182
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.261.967.699	19.238.352.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.227	4.625



NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu



VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.904.073.857	24.511.404.229
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.796.328.540	1.772.427.220
Các khoản dự phòng	03	4.437.766.746	586.556.115
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.663.377.410)	(922.293.234)
Chi phí lãi vay	06	10.179.280.377	3.127.672.616
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.654.072.110	29.075.766.946
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(80.289.035.923)	(118.193.837.328)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(16.491.544.040)	(26.543.944.109)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.690.625.874	4.474.411.070
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	563.215.728	440.592.489
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.944.494.118)	(3.005.440.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.508.259.112)	(5.819.332.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(962.000.000)	(670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.287.419.481)	(120.241.784.228)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.227.416.818)	(5.051.068.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(127.500.000.000)	(162.565.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.000.000.000	161.661.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.563.387.546	731.717.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.164.029.272)	(5.223.350.289)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.206.611.396.150	912.886.402.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.010.683.042.250)	(828.740.872.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.928.353.900	84.145.530.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.476.905.147	(41.319.604.517)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	24.386.620.113	65.706.224.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31.863.525.260	24.386.620.113

NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu

VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022 là 41.596.000.000 VND, tương đương với 4.159.600 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty liên kết

Công ty có 1 công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	Thành lập theo	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20/06/1996	01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm và giết mổ gia súc.	44%

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng Xăng dầu Hưng Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1, Ấp Hưng Nghĩa, Quốc lộ 1A, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Cửa hàng Xăng dầu Núi Le - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ấp 4, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Cửa hàng Xăng dầu Long Phước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 51, Ấp Đất Mới, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Cửa hàng Xăng dầu Dầu Giây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Ngã 3 Dầu Giây, Quốc lộ 1A, Xã Xuân Thạnh, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Cửa hàng Xăng dầu Trảng Bom - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Quốc lộ 1, Khu phố 3, Thị Trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Cửa hàng Xăng dầu Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 219 Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Cửa hàng Xăng dầu Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 474/8, KP 5B, Ngã 3 Cầu Sập, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
8	Cửa hàng Xăng dầu An Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 1A, KP 10, Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
9	Cửa hàng Xăng dầu Phú Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Km 135, Quốc lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
10	Trạm Xăng dầu Trảng Dài II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Số 36, KP.3, Tổ 10, Đường Bùi Trọng Nghĩa, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
11	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất Đốt Đồng Nai	Căn hộ số 3.35, Tầng 3, Tòa nhà chung cư Sunrise City North, số 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Cửa hàng Xăng dầu Suối Nho - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Hương lộ 16, tổ 7, ấp 5B, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 132 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (Thông tư 200/2014/TT-BTC), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi/lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% (trước ngày 01/07/2022), 17,5% (từ ngày 01/07/2022) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 0% (trước ngày 01/10/2022), 1% (từ ngày 01/10/2022) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.696.626.176	337.784.432
Tiền gửi ngân hàng	29.166.899.084	24.048.835.681
	<u>31.863.525.260</u>	<u>24.386.620.113</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	123.500.000.000	123.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>123.500.000.000</u>	<u>123.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,7% đến 8,0%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi tiết như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (a)	1.100.000.000	-	(*)	1.100.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên (b)	10.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
	11.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-	-

(a) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông với giá trị vốn góp là 1.100.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 1996 và thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 05 năm 2020. Hoạt động chính của công ty liên kết là dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: cung ứng dịch vụ ăn uống.

Các giao dịch trọng yếu với công ty liên kết được trình bày tại mục 9.1.2.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên với giá trị vốn góp là 10.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 10,35% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001394460 cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2013 và thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2022. Hoạt động chính của công ty là chế biến trái cây các loại, xây dựng và phát triển cụm công nghiệp, trồng cây ăn trái theo chuẩn công nghệ cao.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác đang ghi nhận theo giá gốc. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường, và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	-	3.047.770
Phải thu các khách hàng khác		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	9.677.529.355	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	3.582.000.000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	29.419.426.046	5.159.575.089
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	1.218.680.003
Các khách hàng khác	53.733.435.724	77.455.368.862
	97.631.071.128	83.836.671.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	26.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đại Dương	24.002.369.640	-
Công ty Cổ phần Việt Oil	38.191.800.000	66.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	5.617.274.385	13.404.592.681
	94.111.444.025	79.484.592.681

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Một thành viên Quý Như Ngọc	2.370.448.000	125.000.000
	2.370.448.000	125.000.000

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (*)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-

(*) Đây là khoản cho vay theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2022/BCK - CĐDN ngày 01 tháng 12 năm 2022. Mục đích cho vay để đầu tư sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 11%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

5.6 Phải thu khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền hàng các cửa hàng	-	-	740.689.941	-
Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần (*)	46.398.798.000	-	-	-
Lãi ngân hàng dự thu	2.254.400.822	-	168.876.712	-
Lãi cho vay dự thu	36.164.384	-	21.698.630	-
Thuế thu nhập cá nhân truy thu	70.035.526	-	147.195.390	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật (**)	2.227.272.736	-	1.527.272.732	-
Phải thu về vỏ bình gas	537.080.000	-	673.360.000	-
Tạm ứng nhân viên	274.780.000	-	159.392.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	542.225	-	675.000	-
	51.799.073.693	-	3.439.160.405	-

(*) Đây là khoản phải thu liên quan việc nhận chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐ-CNCPCĐDN ngày 19 tháng 07 năm 2022 với ông Trần Văn Quyền. Theo đó, công ty nhận chuyển nhượng 595.620 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành từ ông Trần Văn Quyền với tổng giá trị chuyển nhượng 46.398.798.000 VND. Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành đã hoàn thành thủ tục thay đổi sở hữu của số cổ phần nêu trên cho Công ty vào ngày 03 tháng 03 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến tiền thuê mặt bằng của Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật theo hợp đồng thuê số 15/VLCĐ-TN ngày 25 tháng 12 năm 2014. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xuất hóa đơn cho khoản tiền thuê này.

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	576.890.000	546.890.000
	576.890.000	546.890.000

5.7 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(470.919.993)	470.919.993	-	(470.919.993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
Công ty TNHH Nguyễn Hòa Bình	318.868.900	-	(318.868.900)	318.868.900	-	(318.868.900)
DNTN Vạn Minh	100.480.000	-	(100.480.000)	100.480.000	-	(100.480.000)
Công ty TNHH MTV Văn Tiến Nghĩa	75.417.860	-	(75.417.860)	75.417.860	-	(75.417.860)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(204.365.800)	204.365.800	-	(204.365.800)
Công ty TNHH Huy Tuấn Phát	65.593.000	-	(65.593.000)	65.593.000	-	(65.593.000)
Công ty TNHH Vận tải Thanh Đức	150.526.460	-	(150.526.460)	150.526.460	45.157.938	(105.368.522)
Công ty TNHH Trí Minh Phát	159.668.050	47.900.415	(111.767.635)	159.668.050	79.834.025	(79.834.025)
Công ty TNHH Vận tải Quang Đỉnh	-	-	-	62.882.400	-	(62.882.400)
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thiện Ân	34.712.660	-	(34.712.660)	34.712.660	10.413.798	(24.298.862)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc Hằng	-	-	-	118.259.996	-	(118.259.996)
Công ty TNHH Vận tải Bảo Phúc Minh Long	27.520.000	-	(27.520.000)	27.520.000	8.256.000	(19.264.000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	609.340.001	(609.340.002)	1.218.680.003	1.218.680.003	-
Các khách hàng khác	-	-	-	840.362	840.362	-
Tài sản thiếu chờ xử lý						
Công nợ biến thủ	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)	3.913.807.794	3.913.807.794	-
	6.985.510.520	657.240.416	(6.328.270.104)	7.167.493.278	5.276.989.920	(1.890.503.358)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công nợ biển thủ (*)	3.913.807.794	3.913.807.794
	<u>3.913.807.794</u>	<u>3.913.807.794</u>

(*) Khoản công nợ phải thu tiền hàng bị biển thủ bởi ông Nguyễn Xuân Toàn, được phát hiện vào tháng 11 năm 2019. Theo Bản án số 09/2022/HS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai, số tiền ông Nguyễn Xuân Toàn phải bồi thường cho Công ty là 3.913.807.794 VND. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% cho khoản công nợ này.

5.9 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	300.881.581	-	518.701.125	-
Hàng hóa	58.761.074.943	-	42.051.711.359	-
	<u>59.061.956.524</u>	<u>-</u>	<u>42.570.412.484</u>	<u>-</u>

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số 5.19).

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	52.303.859	202.380.181
Chi phí bảo hiểm	21.816.005	26.265.373
Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	57.939.750	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.958.615	260.297.866
	<u>409.018.229</u>	<u>488.943.420</u>

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo, thiết bị văn phòng	509.627.714	477.683.937
Chi phí lắp đặt trang thiết bị cửa hàng	437.434.797	528.364.066
Chi phí trả trước dài hạn khác	566.422.642	990.727.687
	<u>1.513.485.153</u>	<u>1.996.775.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	17.348.903.040	9.325.110.024	4.415.392.701	91.500.000	31.180.905.765
Mua trong năm	-	830.122.273	1.426.404.545	41.500.000	2.298.026.818
Tại ngày 31/12/2022	17.348.903.040	10.155.232.297	5.841.797.246	133.000.000	33.478.932.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	12.131.149.494	5.611.441.836	2.985.638.119	28.953.889	20.757.183.338
Khấu hao trong năm	1.307.367.203	877.695.542	453.000.210	22.980.280	2.661.043.235
Tại ngày 31/12/2022	13.438.516.697	6.489.137.378	3.438.638.329	51.934.169	23.418.226.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	5.217.753.546	3.713.668.188	1.429.754.582	62.546.111	10.423.722.427
Tại ngày 31/12/2022	3.910.386.343	3.666.094.919	2.403.158.917	81.065.831	10.060.706.010

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.873.294.888 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 15.568.232.881 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.544.618.032 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 3.138.182.637 VND) (xem thuyết minh 5.19).

5.12 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564
Tại 31/12/2022	12.380.391.200	297.286.364	12.677.677.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	970.893.307	192.838.342	1.163.731.649
Khấu hao trong năm	84.009.864	51.275.441	135.285.305
Tại 31/12/2022	1.054.903.171	244.113.783	1.299.016.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	11.409.497.893	104.448.022	11.513.945.915
Tại 31/12/2022	11.325.488.029	53.172.581	11.378.660.610

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 4.053.124.393 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.137.134.257 VND) (xem thuyết minh 5.19).

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Phí thi công bồn chứa dầu cho cửa hàng An Bình	70.610.000	43.500.000	(114.110.000)	-
	70.610.000	43.500.000	(114.110.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	128.585.424	128.585.424	211.173.809	211.173.809
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Xăng dầu MT Minh Tấn	123.581.350	123.581.350	13.556.246	13.556.246
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Khánh Đa	831.039.400	831.039.400	224.144.573	224.144.573
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Thành Đại Phát	133.540.000	133.540.000	160.784.000	160.784.000
Các nhà cung cấp khác	630.656.290	630.656.290	1.750.216.046	1.750.216.046
	1.847.402.464	1.847.402.464	2.359.874.674	2.359.874.674

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Hải Long	-	300.000.000
Công ty TNHH TM DV ĐT Xăng dầu Đình Gia	-	1.429.300.000
Công ty TNHH Hóa dầu Trường Thịnh HTG	4.417.750.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Quốc Khánh	572.700.000	-
Các khách hàng khác	2.166.391.150	146.294.470
	7.156.841.150	1.875.594.470

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu
Thuế GTGT	8.756.895	317.196.741.817	(4.079.494.547)	(313.126.004.165)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.071.796	2.642.106.158	(6.508.259.112)	-	-	(3.555.081.158)
Thuế thu nhập cá nhân	27.675.084	947.757.778	(916.928.220)	-	58.504.642	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.313.659	1.019.191.230	(1.026.504.889)	-	-	-
Lệ phí môn bài	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-	-
Các loại thuế và khoản phải nộp khác	-	133.955.396	(133.955.396)	-	-	-
	354.817.434	321.954.752.379	(12.680.142.164)	(313.126.004.165)	58.504.642	(3.555.081.158)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.904.073.857	24.511.404.229
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.050.612.490	1.444.761.887
Thu nhập chịu thuế	12.954.686.347	25.956.166.116
Thu nhập được miễn thuế	(220.000.000)	-
Thu nhập tính thuế	12.734.686.347	25.956.166.116
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.546.937.269	5.191.233.223
Điều chỉnh TNDN các năm trước	95.168.889	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.642.106.158	5.191.233.223

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	357.018.205	122.231.946
Chi phí quà tặng	1.334.116.359	-
Chi phí thưởng hiệu quả kinh doanh	-	202.700.025
Chi phí thưởng đơn hàng bán, môi giới	197.905.750	218.146.000
Chi phí phải trả khác	67.575.593	12.115.757
	1.956.615.907	555.193.728

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.000
Kinh phí công đoàn	43.292.000	-
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	1.307.500	-
Phải trả bảo hành công trình	98.934.835	98.934.835
Phải trả về vỏ bình gas	779.040.000	1.015.100.000
Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	2.150.909.100	1.450.909.096
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	314.925.045	192.945.430
	3.502.948.829	2.872.429.361

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.838.566.667	1.685.499.242
	4.838.566.667	1.685.499.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	54.535.630.000	54.535.630.000	33.540.000.000	33.540.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (b)	168.928.723.900	168.928.723.900	89.990.000.000	89.990.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai (c)	75.994.000.000	75.994.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh (d)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
	319.458.353.900	319.458.353.900	123.530.000.000	123.530.000.000

- (a) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300039854/2022-HĐCVHM/NHCT680-CHATDOT ngày 05 tháng 05 năm 2022. Hạn mức vay là 55.000.000.000 VND. Thời hạn vay từ ngày 05 tháng 05 năm 2022 đến 30 tháng 04 năm 2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Lãi vay theo từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, thửa đất số 8, tờ bản đồ số 5 với giá trị đảm bảo là 14.588.662.800 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-13.62.9584/HĐTC ngày 14 tháng 08 năm 2013.
- Toàn bộ hàng hóa là nhiên liệu xăng dầu, nhớt mỡ, gas, hàng khác... với giá trị đảm bảo là 32.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.62.300039854/HĐTC-CD ngày 18 tháng 09 năm 2014.
- Quyền đòi nợ với giá trị đảm bảo là 77.800.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT ngày 30 tháng 12 năm 2019.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Cửa hàng xăng dầu Long Phước, Cửa hàng xăng dầu Núi Le, Cửa hàng xăng dầu Trảng Bom, Cửa hàng xăng dầu số 2 và văn phòng Công ty với trị giá đảm bảo là 448.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 300039854/2020/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT-BĐS.
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với giá trị đảm bảo là 3.982.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp động sản số 300039854/2020/HĐBĐ/NHCT680-CHATDOT.
- Hợp đồng tiền gửi số 680/2022/4448 với mệnh giá 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,1%/năm, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 14 tháng 02 năm 2022 đến ngày 14 tháng 02 năm 2023 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300039854/2022/HĐBĐ/NHCT680 - HDTG 10TY ngày 14 tháng 02 năm 2022.
- Hợp đồng tiền gửi số 680/2022/13948 với mệnh giá 7.500.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 05 tháng 05 năm 2022 đến ngày 05 tháng 05 năm 2023 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300039854/2022/HĐBĐ/NHCT680-HDTG 7.5TY ngày 05 tháng 05 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- (b) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2022059/HDHM/QLN ngày 10 tháng 08 năm 2022, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022059/HDHM/QLN ngày 10 tháng 08 năm 2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung 2022059/HDHM/QLN-06 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Hạn mức vay là 170.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 628 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 17 tại xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với giá trị đảm bảo là 4.876.761.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2019050/HĐBĐ/QLN ngày 26 tháng 06 năm 2019 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 20 tháng 08 năm 2022.
- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 30 tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với giá trị đảm bảo là 17.266.883.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 20120230/HĐBĐ/SME/NHNT ngày 10 tháng 09 năm 2012 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 20 tháng 08 năm 2022.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh như xăng dầu, nhớt, mỡ, gas với giá trị đảm bảo là 30.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2020090/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 07 năm 2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2020090/HĐBĐ/QLN-02 ngày 07 tháng 07 năm 2022 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 20 tháng 08 năm 2022.
- Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa với giá trị tài sản đảm bảo quyền tài sản là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2020091/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 07 năm 2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 2020091/HĐBĐ/QLN-02 ngày 07 tháng 07 năm 2022 và biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 20 tháng 08 năm 2022.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 6,2%/năm theo các hợp đồng cầm cố tiền gửi tương ứng với tổng mệnh giá 68.000.000.000 VND

- (c) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 123/2022/13819238/HĐTD ngày 24 tháng 06 năm 2022. Hạn mức vay là 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 07/2022/13819238/HĐTG ký ngày 28 tháng 06 năm 2022 với mệnh giá 10.000.000.000 VND, lãi suất 5%/năm, ngày đến hạn là 28 tháng 06 năm 2023 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 54/2022/13819238/HĐBĐ ngày 29 tháng 06 năm 2022.
- Hợp đồng tiền gửi số 06/2022/13819238/HĐTG ký ngày 28 tháng 06 năm 2022 với mệnh giá 15.000.000.000 VND, lãi suất 5%/năm, ngày đến hạn là 28 tháng 06 năm 2023 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 55/2022/13819238/HĐBĐ ngày 29 tháng 06 năm 2022.
- Hợp đồng tiền gửi số 24/2022/13819238/HĐTG ký ngày 26 tháng 10 năm 2022 với mệnh giá 5.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm, ngày đến hạn là 26 tháng 10 năm 2023 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 203/2022/13819238/HĐBĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022.
- Hợp đồng tiền gửi số 34/2022/13819238/HĐTG ký ngày 08 tháng 11 năm 2022 với mệnh giá 3.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm, ngày đến hạn là 08/11/2023 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 218/2022/13819238/HĐBĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Hợp đồng tiền gửi số 40/2022/13819238/HĐTG ký ngày 13 tháng 12 năm 2022 với mệnh giá 5.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, ngày đến hạn là 13/12/2023 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 240/2022/13819238/HĐBB ngày 13 tháng 12 năm 2022.

- (d) Đây là khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay số 15/HĐCV-2022 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời gian vay là 3 tháng từ ngày 28 tháng 12 năm 2022 đến 28 tháng 03 năm 2023. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất vay là 5,1%/năm. Lãi vay sẽ trả cùng ngày với ngày trả nợ gốc. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2022	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	123.530.000.000	1.206.611.396.150	(1.010.683.042.250)	319.458.353.900
	123.530.000.000	1.206.611.396.150	(1.010.683.042.250)	319.458.353.900

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022	Tăng do trích lập/nhận quỹ	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	95.989.015	-	-	95.989.015
Quỹ phúc lợi	19.923.407	-	-	19.923.407
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	37.725.073	1.650.392.069	(962.000.000)	726.117.142
	153.637.495	1.650.392.069	(962.000.000)	842.029.564

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	41.596.000.000	20.594.900.000	12.323.598.766	57.116.722.880	131.631.221.646
Lãi trong năm	-	-	-	19.238.352.824	19.238.352.824
Tại ngày 31/12/2021	41.596.000.000	20.594.900.000	12.323.598.766	76.355.075.704	150.869.574.470
Tại ngày 01/01/2022	41.596.000.000	20.594.900.000	12.323.598.766	76.355.075.704	150.869.574.470
Lãi trong năm	-	-	-	9.261.967.699	9.261.967.699
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(1.650.392.069)	(1.650.392.069)
Tại ngày 31/12/2022	41.596.000.000	20.594.900.000	12.323.598.766	83.966.651.334	158.481.150.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 41.596.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Nguyễn Văn Chi	923.200	9.232.000.000	22,19	923.200	9.232.000.000	22,19
Nguyễn Thế Hùng	600.000	6.000.000.000	14,43	600.000	6.000.000.000	14,43
Vũ Thị Mai Phương	600.000	6.000.000.000	14,43	600.000	6.000.000.000	14,43
Ngô Dạ Ngân	651.381	6.513.810.000	15,66	651.381	6.513.810.000	15,66
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	443.500	4.435.000.000	10,66	443.500	4.435.000.000	10,66
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	208.000	2.080.000.000	5,00	208.000	2.080.000.000	5,00
Cổ đông khác	733.519	7.335.190.000	17,63	733.519	7.335.190.000	17,63
	4.159.600	41.596.000.000	100,00	4.159.600	41.596.000.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.159.600	4.159.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.159.600	4.159.600
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	260.832.687	260.710.677
Trên 1 năm đến 5 năm	1.043.330.752	1.042.842.712
Trên 5 năm	5.032.230.966	5.290.745.463
	6.336.394.405	6.594.298.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.169.203.568.159	2.657.555.458.498
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.791.087.841	1.188.818.184
	<u>3.171.994.656.000</u>	<u>2.658.744.276.682</u>
Các khoản giảm trừ:		
- Hàng bán trả lại	(68.187.108)	(18.765.411)
Doanh thu thuần	<u>3.171.926.468.892</u>	<u>2.658.725.511.271</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	111.684.702	94.743.131
	<u>111.684.702</u>	<u>94.743.131</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.097.634.987.468	2.588.964.160.969
	<u>3.097.634.987.468</u>	<u>2.588.964.160.969</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.038.336.314	370.730.714
Lãi cho vay	405.041.096	551.562.520
Cổ tức được chia	220.000.000	-
	<u>3.663.377.410</u>	<u>922.293.234</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	10.179.280.377	3.127.672.616
	<u>10.179.280.377</u>	<u>3.127.672.616</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18.744.692.560	19.755.244.614
Chi phí vật liệu bao bì	201.990.258	113.872.765
Chi phí dụng cụ đồ dùng	940.989.478	1.510.865.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.659.134	1.362.682.384
Chi phí khuyến mãi, quà tặng	2.578.923.308	1.255.685.797
Chi phí điện văn phòng	502.435.652	479.466.856
Chi phí tiếp khách	2.041.911.667	818.180.285
Chi phí bán hàng khác	3.900.924.588	1.942.889.043
	<u>30.062.526.645</u>	<u>27.238.887.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.378.056.240	6.776.577.660
Chi phí vật liệu quản lý	814.988.695	314.200.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	892.357.646	508.226.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.669.406	409.744.836
Thuế, phí và lệ phí	1.098.621.338	1.095.276.117
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	4.437.766.746	586.556.115
Chi phí điện văn phòng	164.435.244	74.632.849
Chi phí tiếp khách	3.421.944.813	825.185.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.735.762.446	4.767.735.424
	25.589.602.574	15.358.134.955

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ tiền điện, nước các ki ốt cho thuê	311.258.696	247.498.845
Thu nhập khác	506.313.545	64.326.245
	817.572.241	311.825.090

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	348.000.000	348.000.000
Chi phí điện nước các ki ốt cho thuê	278.483.717	246.065.767
Chi phí khác	410.463.905	165.303.693
	1.036.947.622	759.369.460

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	9.261.967.699	19.238.352.824
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.261.967.699	19.238.352.824
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	4.159.600	4.159.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.227	4.625

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2022 Cổ phiếu	Năm 2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.159.600	4.159.600
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.159.600	4.159.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.978.953	428.073.287
Chi phí nhân công	26.122.748.800	26.531.822.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.796.328.540	1.772.427.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.709.650.684	3.453.151.114
Chi phí khác	17.006.422.242	10.411.548.426
	<u>55.652.129.219</u>	<u>42.597.022.321</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>1.206.611.396.150</u>	<u>912.886.402.000</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>1.010.683.042.250</u>	<u>828.740.872.000</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Phải trả người bán	1.847.402.464	-	1.847.402.464
Chi phí phải trả	1.956.615.907	-	1.956.615.907
Phải trả khác	3.343.808.980	-	3.343.808.980
Các khoản nhận ký quỹ và ký cược	-	4.838.566.667	4.838.566.667
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	319.458.353.900	-	319.458.353.900
	326.606.181.251	4.838.566.667	331.444.747.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

Phải trả người bán	2.359.874.674	-	2.359.874.674
Chi phí phải trả	555.193.728	-	555.193.728
Phải trả khác	2.757.889.361	-	2.757.889.361
Các khoản nhận ký quỹ và ký cược	-	1.685.499.242	1.685.499.242
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	123.530.000.000	-	123.530.000.000
	129.202.957.763	1.685.499.242	130.888.457.005

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, quyền đòi nợ và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.2, 5.9, 5.11, 5.12 và 5.19).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.500.000.000	20.000.000.000	123.500.000.000	20.000.000.000
Cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	97.631.071.128	83.833.623.954	95.216.608.818	81.943.120.596
Phải thu các bên liên quan	-	3.047.770	-	3.047.770
Phải thu khác	5.125.495.693	3.279.768.405	5.125.495.693	3.279.768.405
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	576.890.000	546.890.000	576.890.000	546.890.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.863.525.260	24.386.620.113	31.863.525.260	24.386.620.113
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	268.696.982.081	136.049.950.242	266.282.519.771	134.159.446.884

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Phải trả người bán	1.847.402.464	2.359.874.674	1.847.402.464	2.359.874.674
Chi phí phải trả	1.956.615.907	555.193.728	1.956.615.907	555.193.728
Phải trả khác	3.343.808.980	2.757.889.361	3.343.808.980	2.757.889.361
Các khoản nhận ký quỹ và ký cược	4.838.566.667	1.685.499.242	4.838.566.667	1.685.499.242
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	319.458.353.900	123.530.000.000	319.458.353.900	123.530.000.000
	331.444.747.918	130.888.457.005	331.444.747.918	130.888.457.005

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng Ban Giám đốc		
Lương thưởng Ban Giám đốc (chưa bao gồm thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)	1.239.144.881	1.495.398.321
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		
Thành viên không trực tiếp điều hành	348.000.000	348.000.000
Thành viên trực tiếp điều hành	836.000.000	811.155.914
	<u>2.423.144.881</u>	<u>2.654.554.235</u>

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Bán hàng hóa	111.684.702	94.743.131
	Lợi nhuận được chia	220.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	3.047.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2 Thông tin bộ phận

9.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

9.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Đắk Lắk, Gia Lai...

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng và thay đổi sở hữu của 595.620 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành từ ông Trần Văn Quyền theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐ-CNCPCĐĐN ngày 19 tháng 07 năm 2022.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

NGUYỄN HOÀNG THÁI TRỌNG
Người lập biểu

VŨ THỊ KIM THANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG LINH
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2023

